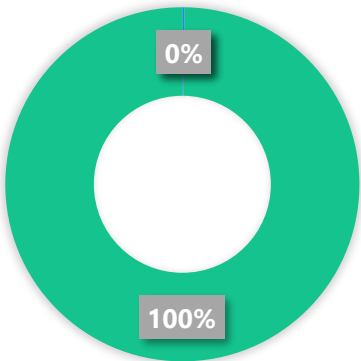


Thông tin giao dịch		28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		39,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		40,250
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		37,000
SL cổ phiếu LH		216,481,335
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,404,970
% sở hữu nước ngoài		0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		8,508
P/E		381.6
EPS		103

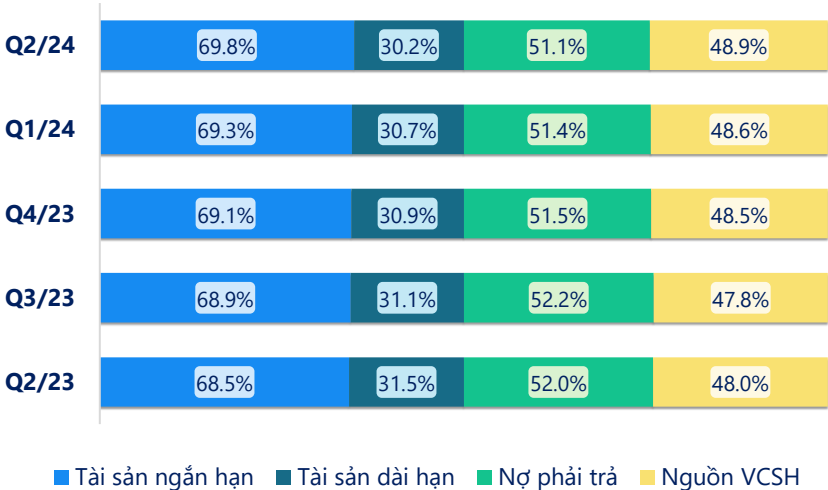
	YTD	1T	3T	6T
KOS	-1.0%	0.4%	4.2%	-0.1%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu sở hữu



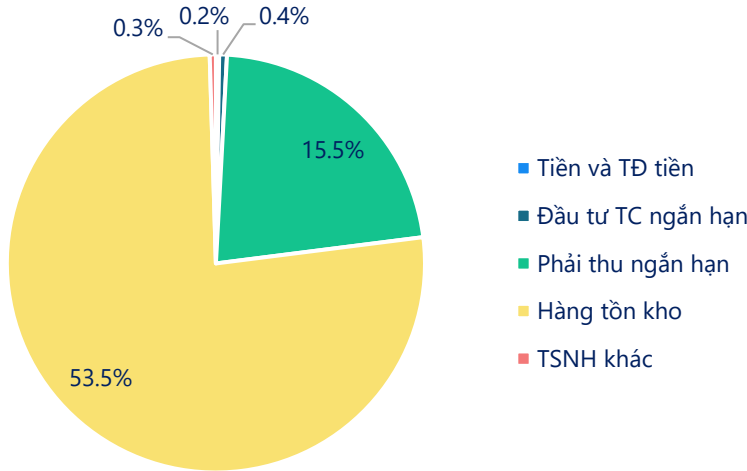
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

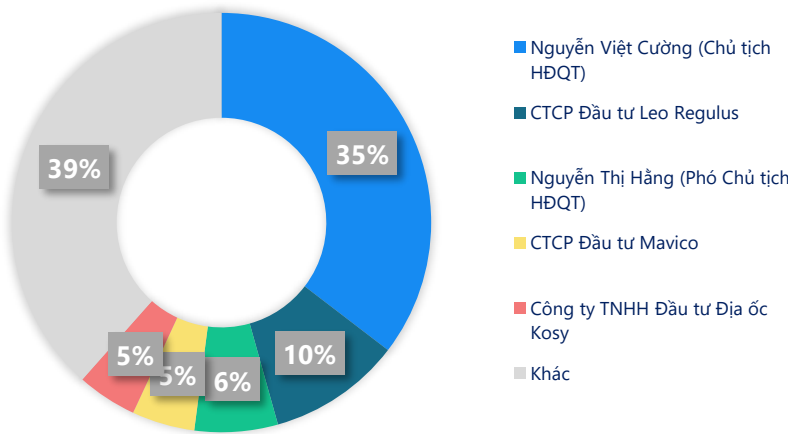
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q2/24

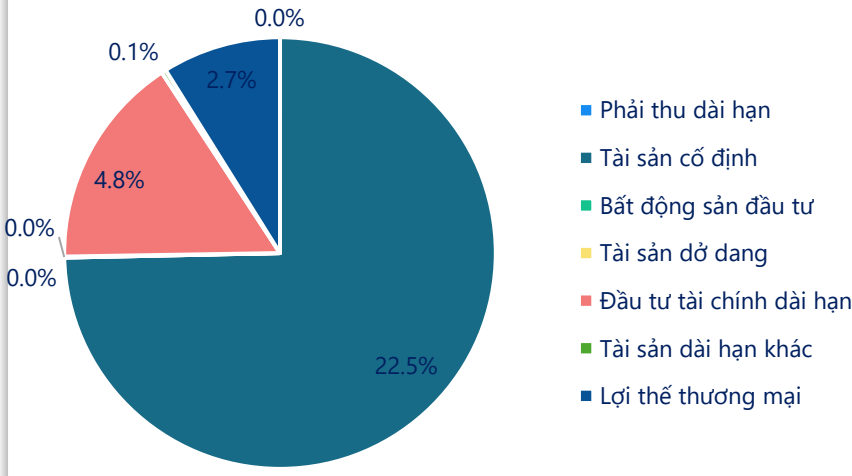
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



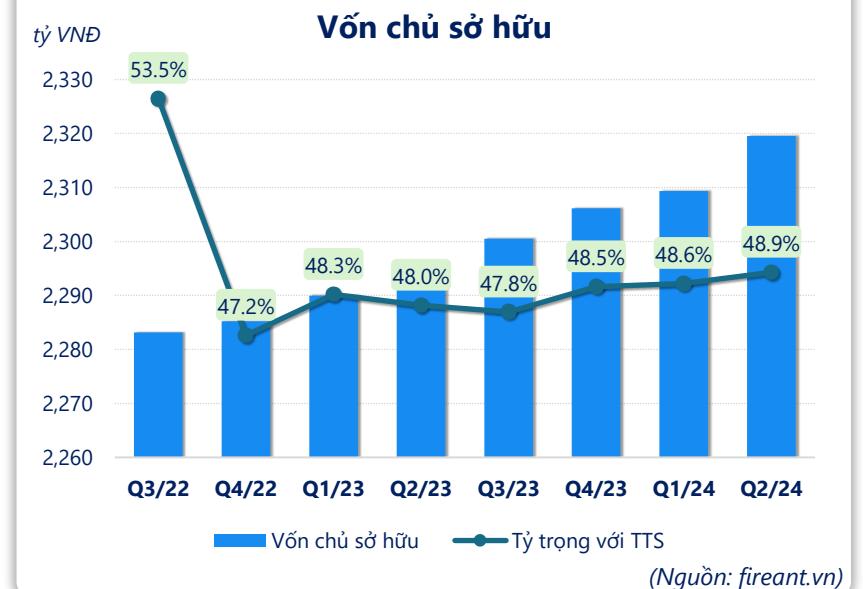
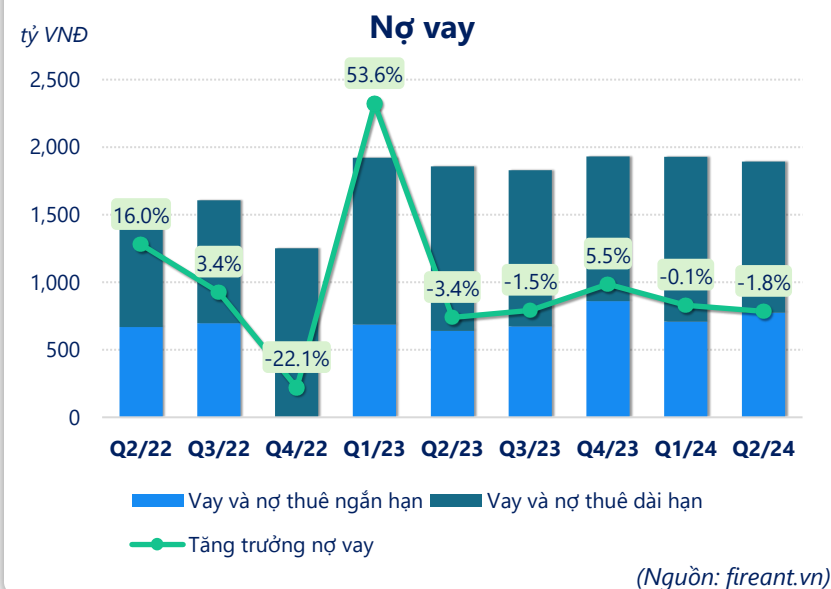
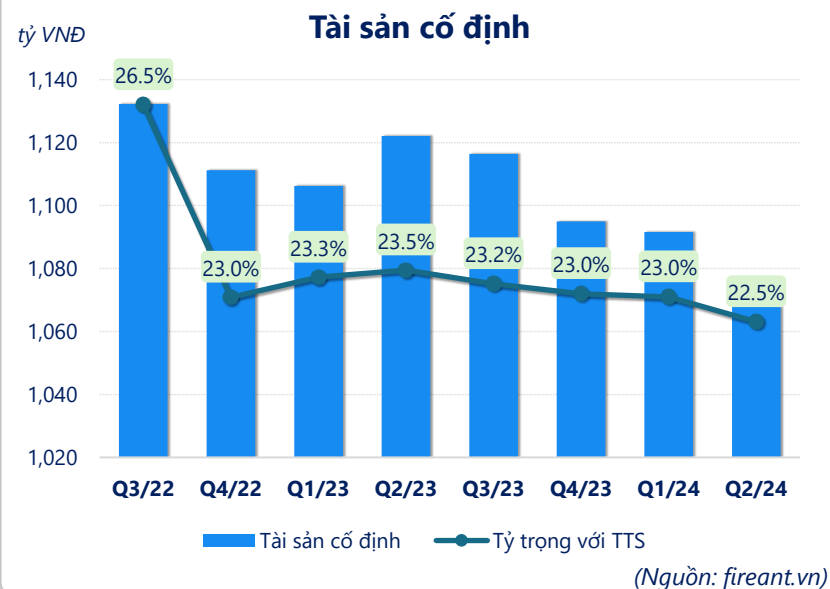
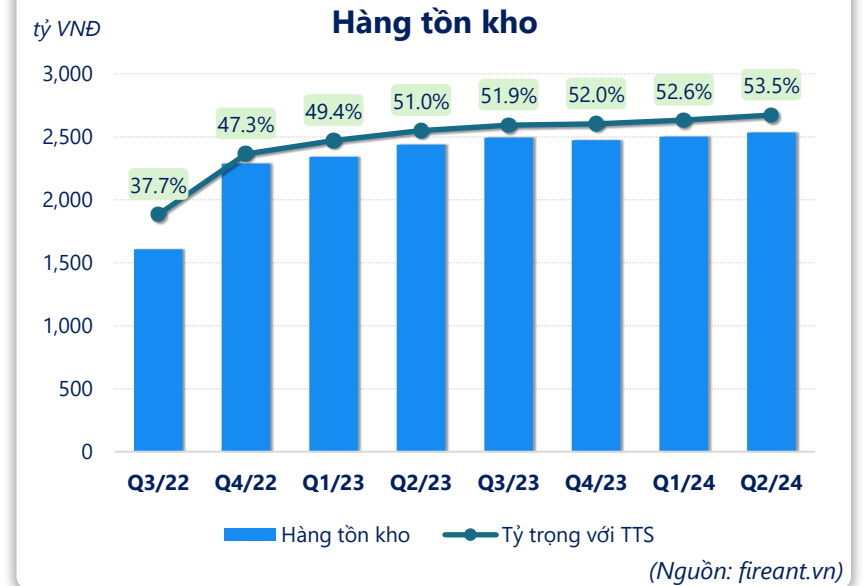
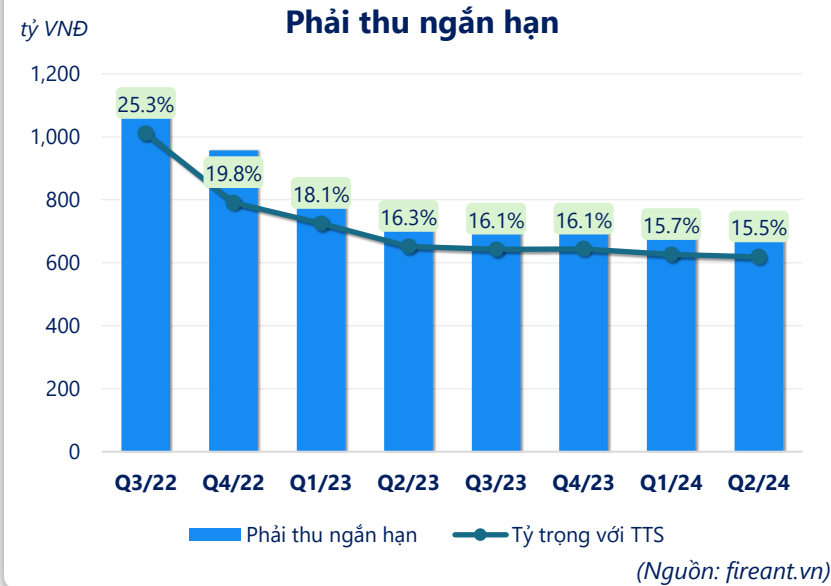
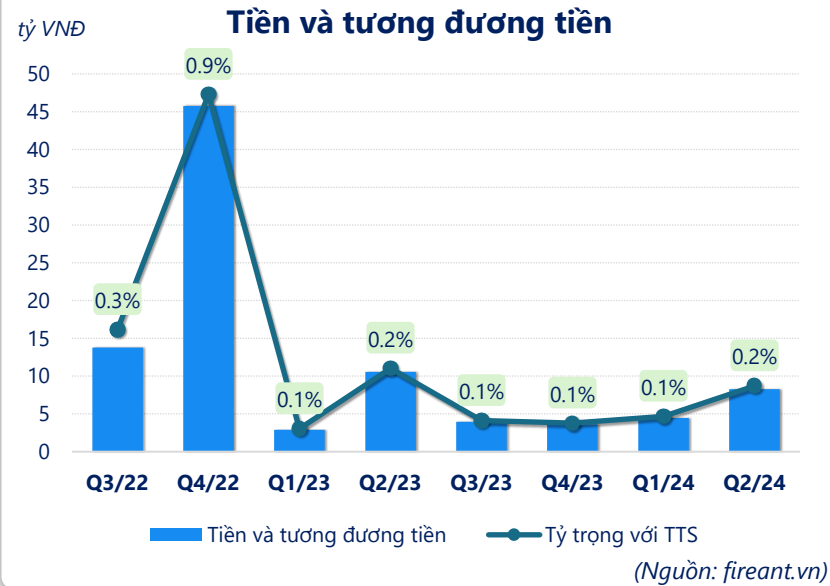
(Nguồn: fireant.vn)

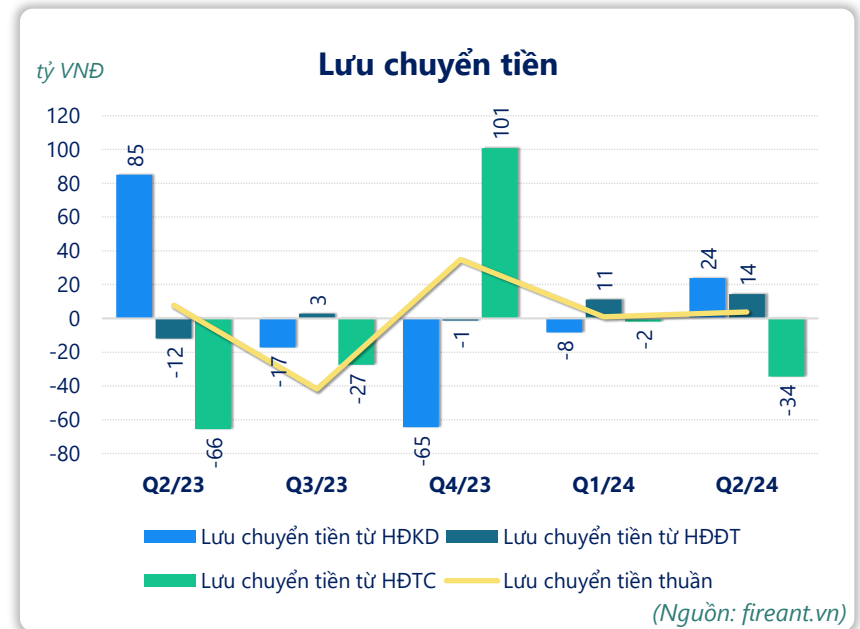
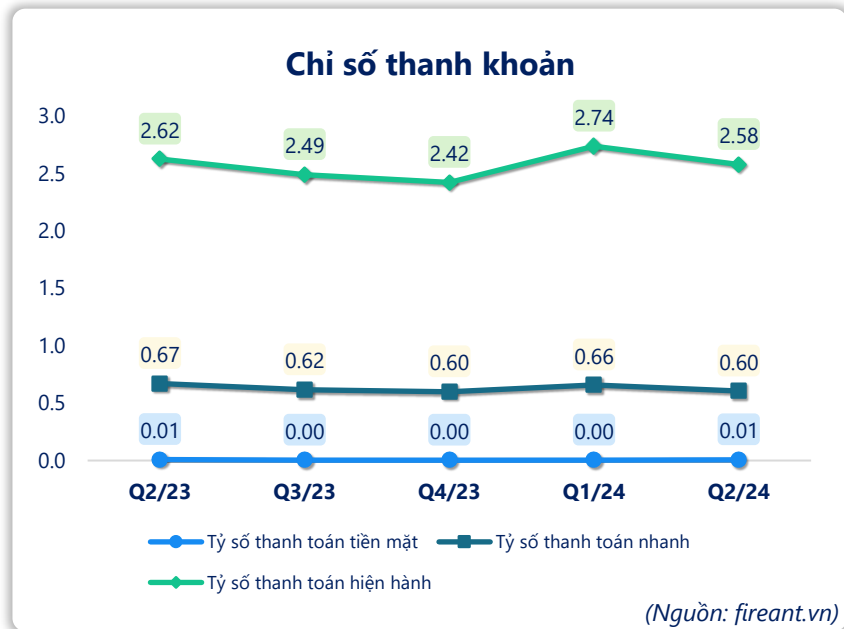
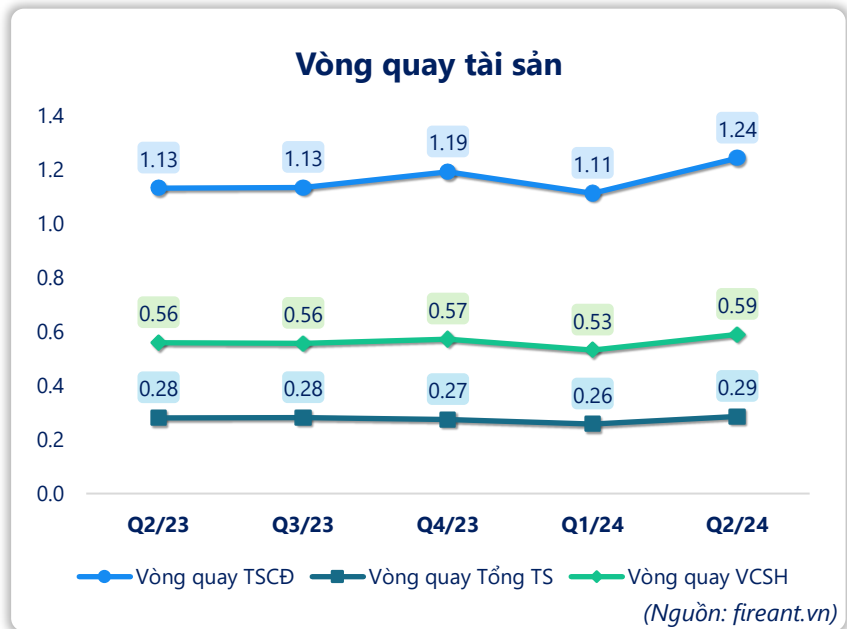
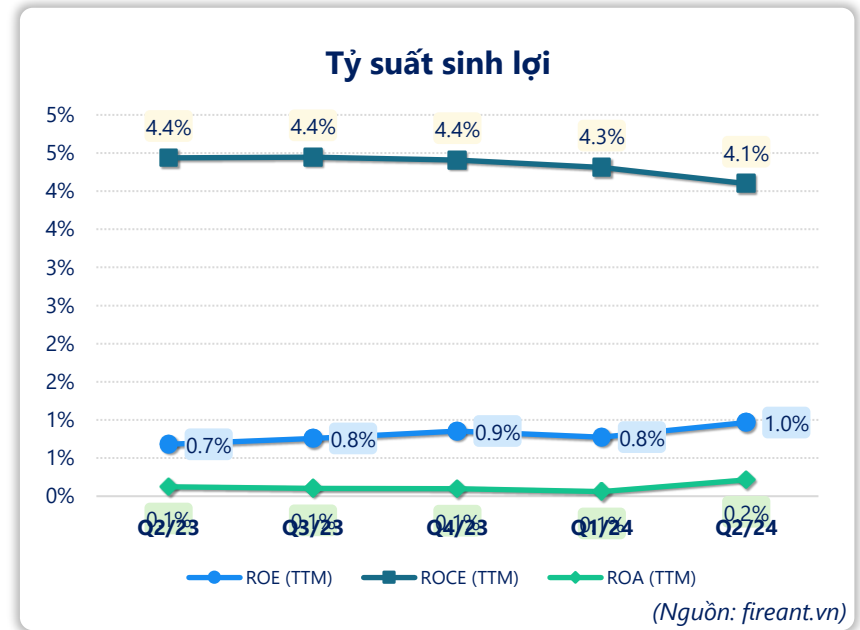
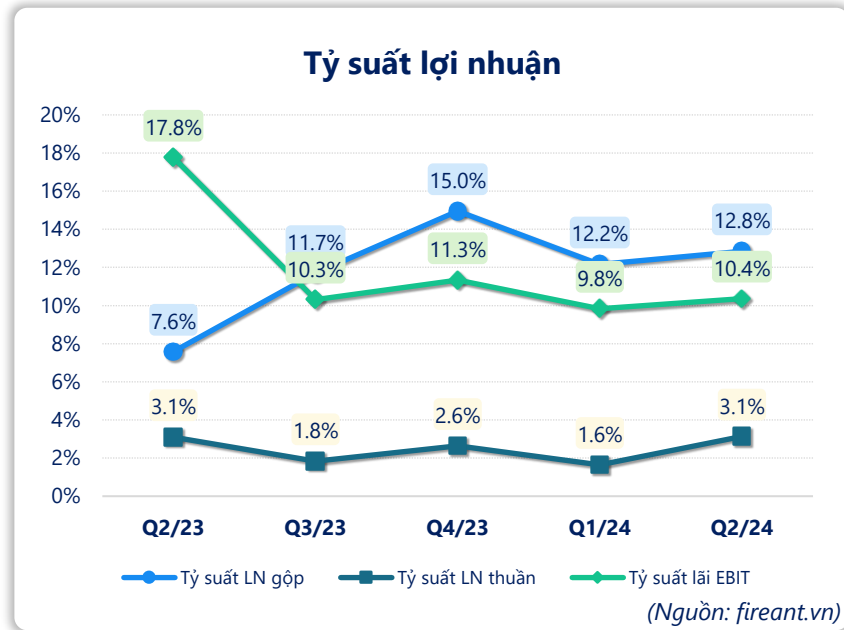
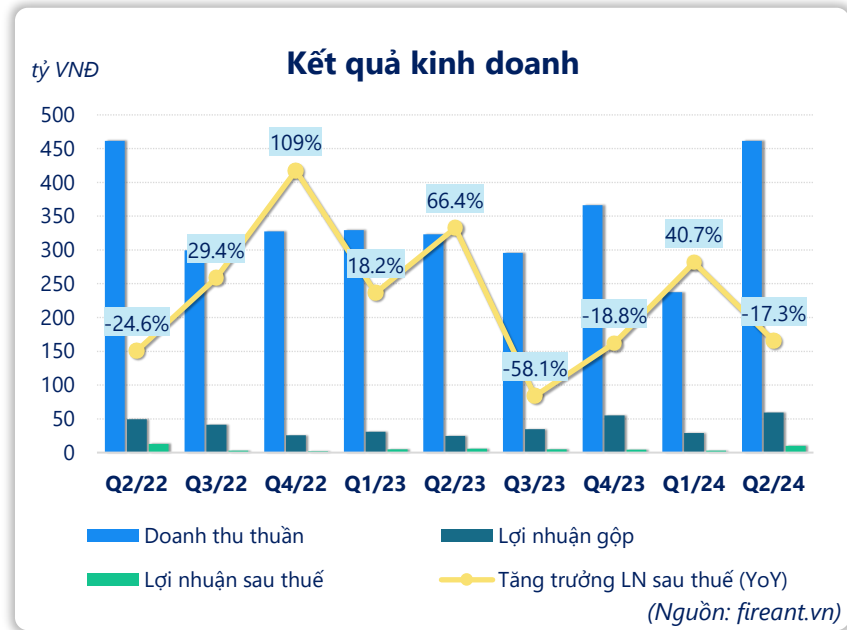
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q2/24

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,743	4,753	-0.2%
Tài sản ngắn hạn	3,313	3,285	0.8%
Tiền và tương đương tiền	8.27	3.60	130%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19.8	15.3	30.1%
Phải thu ngắn hạn	734	764	-4.0%
Hàng tồn kho	2,536	2,474	2.5%
Tài sản ngắn hạn khác	15.8	28.6	-45.0%
Tài sản dài hạn	1,430	1,468	-2.5%
Phải thu dài hạn	0.04	0.04	0.0%
Tài sản cố định	1,068	1,095	-2.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.10	1.10	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	229	229	0.0%
Tài sản dài hạn khác	4.87	6.60	-26.2%
Lợi thế thương mại	127	136	-6.3%
Nợ phải trả	2,424	2,447	-0.9%
Nợ ngắn hạn	1,286	1,259	2.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	775	762	1.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	114	136	-15.9%
Nợ dài hạn	1,137	1,187	-4.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,119	1,168	-4.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,320	2,306	0.6%
Vốn chủ sở hữu	2,320	2,306	0.6%
Vốn điều lệ	2,165	2,165	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	323	296	366	237	461
Giá vốn hàng bán	299	261	312	208	402
Lợi nhuận gộp	24.5	34.6	54.8	28.9	59.3
Doanh thu HĐTC	42.0	3.66	2.55	2.39	2.18
Chi phí TC	47.6	25.2	32.2	19.5	34.2
Chi phí lãi vay	47.4	25.2	32.2	19.5	34.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.12	0.11	5.47	0.10	4.90
Chi phí QLDN	8.80	7.54	10.1	7.79	7.89
LN thuần từ HĐKD	10.0	5.44	9.67	3.90	14.5
Lợi nhuận khác	-0.02	-0.12	-0.29	-0.03	-0.82
LN trước thuế	9.99	5.32	9.38	3.88	13.6
Lợi nhuận sau thuế	5.86	4.74	4.40	2.96	10.2
LNST của CĐ cty mẹ	5.71	4.60	4.64	2.87	10.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	85.1	-17.3	-64.5	-8.42	24.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.9	2.91	-1.41	11.2	14.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-65.5	-27.5	101	-1.94	-34.5
Tiền đầu kỳ	2.88	10.6	3.95	3.60	4.45
Lưu chuyển tiền thuần	7.68	-41.8	34.9	0.85	3.82
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.6	3.95	3.60	4.45	8.27

(Nguồn: fireant.vn)